

# **Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 niên độ 2020 - 2021

Cho giai đoạn tài chính  
từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 63

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bỏ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

### ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	bỏ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Henry Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020
Ông Lê Đức Tôn	Giám đốc Chi nhánh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.427.516.749.087</b>	<b>5.188.684.452.600</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>182.930.044.401</b>	<b>510.081.795.392</b>
111	1. Tiền		62.345.723.126	375.081.795.392
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.584.321.275	135.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>783.230.757.139</b>	<b>195.241.515.004</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	325.760.430.115	49.283.965.426
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(11.116.365.299)	(9.042.450.422)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	468.586.692.323	155.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.472.787.532.564</b>	<b>3.395.471.753.145</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	655.959.142.220	811.658.108.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.613.065.315.625	1.495.579.321.218
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	34	30.950.000.000	112.610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.191.577.312.424	1.004.932.343.278
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(18.764.237.705)	(29.308.019.654)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.932.922.171.353</b>	<b>1.047.470.814.321</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.936.178.620.736	1.054.918.038.845
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.256.449.383)	(7.447.224.524)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>55.646.243.630</b>	<b>40.418.574.738</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	15.703.227.649	31.429.677.963
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	39.943.015.981	8.988.896.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.243.179.724.129</b>	<b>13.454.247.972.698</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>200.873.343.681</b>	<b>248.947.958.662</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	167.955.017.657	214.080.522.339
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	20.744.812.938	29.450.581.274
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	12.173.513.086	5.416.855.049
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>622.920.956.418</b>	<b>625.748.714.594</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	553.707.924.354	562.615.651.339
222	Nguyên giá		2.279.203.892.032	2.247.315.596.811
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.725.495.967.678)	(1.684.699.945.472)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	26.338.900.294	10.463.017.867
225	Nguyên giá		29.193.828.784	11.587.378.400
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.854.928.490)	(1.124.360.533)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	42.874.131.770	52.670.045.388
228	Nguyên giá		81.097.493.657	83.959.417.564
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.223.361.887)	(31.289.372.176)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>142.929.724.732</b>	<b>146.209.719.552</b>
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(25.062.016.534)	(21.782.021.714)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>86.181.018.610</b>	<b>58.023.905.975</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	86.181.018.610	58.023.905.975
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>17</b>	<b>12.974.506.791.256</b>	<b>12.206.888.633.367</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	12.381.236.221.986	11.648.586.221.986
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	360.341.700.000	391.920.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	237.123.614.444	182.414.414.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(39.194.745.174)	(26.032.903.063)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	35.000.000.000	10.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>215.767.889.432</b>	<b>168.429.040.548</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	215.442.244.494	167.684.318.096
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		325.644.938	744.722.452
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>21.670.696.473.216</b>	<b>18.642.932.425.298</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.707.639.239.573</b>	<b>5.176.725.984.391</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.097.701.244.962</b>	<b>4.677.822.621.957</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	800.466.718.601	656.475.478.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	823.200.210.842	38.340.501.212
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	4.236.606.951	72.720.107.420
314	4. Phải trả người lao động	21	6.601.215.011	7.900.484.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	133.710.085.662	63.462.274.673
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	4.213.413.421	6.161.783.616
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	65.900.788.255	409.580.588.634
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	4.213.761.684.089	3.348.318.154.768
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	45.610.522.130	74.863.248.962
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.609.937.994.611</b>	<b>498.903.362.434</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	9.373.140.054	5.200.098.480
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	5.988.466.372	6.026.471.782
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.438.197.467.564	335.382.610.790
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	156.378.920.621	152.294.181.382
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>26</b>	<b>13.963.057.233.643</b>	<b>13.466.206.440.907</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>13.963.057.233.643</b>	<b>13.466.206.440.907</b>
411	1. Vốn cổ phần		6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.171.581.470.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		13.666.133.635	13.666.133.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		848.843.955.469	656.169.112.733
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		652.456.699.913	294.136.106.614
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay		196.387.255.556	362.033.006.119
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>21.670.696.473.216</b>	<b>18.642.932.425.298</b>

Đỗ Thị Hằng  
Người lập

Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.061.109.782.851	1.503.721.779.779	5.742.934.790.049	4.916.426.507.888
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	539.912.629	139.838.098	3.298.690.216	3.566.880.497
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.060.569.870.222	1.503.581.941.681	5.739.636.099.833	4.912.859.627.391
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28, 32	1.818.959.144.589	1.291.620.767.010	5.151.321.968.667	4.545.456.268.594
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.610.725.633	211.961.174.671	588.314.131.166	367.403.358.797
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	68.141.301.682	44.004.698.227	181.204.816.470	370.489.696.910
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	29	115.683.504.899 107.213.716.037	91.035.998.763 76.043.151.906	299.872.750.761 267.997.679.231	292.995.842.375 260.278.255.545
25	8. Chi phí bán hàng	30, 32	36.045.392.679	43.779.460.898	121.122.745.320	110.379.204.112
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 32	58.017.747.830	44.699.350.685	129.780.170.846	126.187.549.116
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.005.381.907	76.451.062.552	218.743.280.709	208.330.460.104



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B01a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31	11. Thu nhập khác	31	4.724.706.387	8.313.281.102	17.177.302.311	16.020.751.027
32	12. Chi phí khác	31	966.483.567	7.375.131.541	3.609.455.535	13.100.563.537
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	31	3.758.222.820	938.149.561	13.567.846.776	2.920.187.490
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		103.763.604.727	77.389.212.113	232.311.127.485	211.250.647.594
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	7.845.621.397	12.190.234.185	8.834.040.717	55.190.191.226
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	419.077.514	425.869.349
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		95.917.983.330	65.198.977.928	223.058.009.254	155.634.587.019

  
Đỗ Thị Hằng  
Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

  
Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>232.311.127.485</b>	<b>211.250.647.594</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14	55.011.738.254	44.250.456.885
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		501.199.898	(1.275.792.839)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.857.308.618	1.507.865.263
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(174.054.268.387)	(367.178.914.668)
06	Chi phí lãi vay	29	267.997.679.231	260.278.255.545
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>387.624.785.099</b>	<b>148.832.517.780</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(1.046.416.861.057)	(399.575.687.850)
10	(Tăng) Giảm hàng tồn kho		(881.260.581.891)	102.114.381.415
11	Tăng các khoản phải trả		898.142.698.069	1.054.345.265.971
12	Tăng (Giảm) chi phí trả trước		(32.031.476.084)	48.399.035.521
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(276.476.464.689)	(34.051.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(220.502.983.866)	(256.496.245.956)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(73.229.530.860)	(103.783.156.848)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.252.726.832)	(37.584.482.981)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.273.403.142.111)</b>	<b>522.200.627.052</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(95.525.915.781)	(382.516.476.976)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		22.325.711.126	16.188.682.489
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(402.736.692.323)	(1.379.288.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		170.810.000.000	1.441.779.318.582
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(755.780.000.000)	(1.473.633.546.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	481.866.718.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.980.126.041	95.150.445.419
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.006.926.770.937)</b>	<b>(1.200.453.258.486)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	26.1	304.175.950.000	1.785.905.320.066
33	Tiền thu từ đi vay		9.254.017.925.737	5.393.739.519.847
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.285.298.239.790)	(6.363.493.292.997)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức đã trả	26.2	(319.717.473.890)	(214.041.363.745)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.953.178.162.057</b>	<b>602.110.183.171</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(327.151.750.991)</b>	<b>(76.142.448.263)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>510.081.795.392</b>	<b>276.506.697.442</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>182.930.044.401</b>	<b>200.364.249.179</b>

Đỗ Thị Hằng  
Người lập

Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 858 người (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 622 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 29 tháng 04 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

##### *Trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

##### *Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

#### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vự chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

#### 3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tiền mặt	1.578.910.628	1.404.260.925
Tiền gửi ngân hàng	60.766.812.498	373.677.534.467
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>120.584.321.275</u>	<u>135.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>182.930.044.401</u></b>	<b><u>510.081.795.392</u></b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 3,4%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Mã chứng khoán	Ngày 31 tháng 03 năm 2021				Ngày 30 tháng 06 năm 2020			
		Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	1.700.000	34.051.000.000	24.905.000.000	(9.146.000.000)	1.700.000	34.051.000.000	28.390.000.000	(5.661.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	VCI	-	-	-	-	266.830	6.747.003.347	5.470.015.000	(1.276.988.347)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	ITA	-	-	-	-	1.455.000	8.470.939.579	6.372.900.004	(2.098.039.575)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	SB1	1.000	15.022.500	11.700.000	(3.322.500)	1.000	15.022.500	8.600.000	(6.422.500)
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	19.820.145	263.081.667.499	263.081.667.499	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	DXG	25.000	592.637.624	592.637.624	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	10.000	944.414.501	925.000.000	(19.414.501)	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tên công ty	Mã chứng khoán	Ngày 31 tháng 03 năm 2021				Ngày 30 tháng 06 năm 2020			
		Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
	VRE								
Công ty Cổ phần Vincom Retail		20.000	689.318.143	654.000.000	(35.318.143)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tập đoàn Hòa Bình	HBC	200.000	3.411.601.738	3.411.601.738	-	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn									
Thương Tín Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	STB	250.000	4.824.726.250	4.824.726.250	-	-	-	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	GVR	302.500	8.671.162.263	8.409.500.000	(261.662.263)	-	-	-	-
Tổng Công ty IDICO	GEX	100.000	1.719.675.650	1.719.675.650	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần DRH Holding	IDC	120.000	4.962.647.896	3.312.000.004	(1.650.647.892)	-	-	-	-
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	DRH	182.600	1.872.171.551	1.872.171.551	-	-	-	-	-
	HVN	30.000	924.384.500	924.384.500	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>			<b>325.760.430.115</b>	<b>314.644.064.816</b>	<b>(11.116.365.299)</b>		<b>49.283.965.426</b>	<b>40.241.515.004</b>	<b>(9.042.450.422)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3% đến 6,2%/năm. Các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh ("TM") số 24.1*).

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>655.959.142.220</b>	<b>811.658.108.303</b>
Phải thu các bên khác	396.241.825.847	514.740.669.159
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	92.780.520.000	-
- Công ty Mua bán điện	41.656.360.197	2.870.261.896
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	2.344.779.150
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	-	108.091.410.500
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	135.183.970.000
- Khác	261.804.945.650	266.250.247.613
Phải thu các bên liên quan ( <i>TM số 34</i> )	259.717.316.373	296.917.439.144
<b>Dài hạn</b>	<b>167.955.017.657</b>	<b>214.080.522.339</b>
Phải thu bên liên quan ( <i>TM số 34</i> )	167.955.017.657	214.080.522.339
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>823.914.159.877</b>	<b>1.025.738.630.642</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.212.745.553)	(9.555.841.679)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>822.701.414.324</b>	<b>1.016.182.788.963</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*TM số 24.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.613.065.315.625</b>	<b>1.495.579.321.218</b>
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	1.047.524.017.081	731.467.412.260
Trả trước cho nông dân (*)	321.881.746.291	216.133.709.478
Trả trước cho các bên khác	1.243.659.552.253	547.978.199.480
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	469.270.362.598	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàm Luông	249.108.250.930	-
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	220.216.637.318	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	182.191.705.200	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Hồng Minh Huy	110.000.000.000	110.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Liên Lộc Phát	-	111.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	301.450.000.000
- Khác	12.872.596.207	25.528.199.480
<b>Dài hạn</b>	<b>20.744.812.938</b>	<b>29.450.581.274</b>
Trả trước cho nông dân (*)	20.744.812.938	29.450.581.274
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.633.810.128.563</b>	<b>1.525.029.902.492</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.760.442.662)	(8.329.534.727)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.627.049.685.901</b>	<b>1.516.700.367.765</b>

(\*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hường lãi suất áp dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.191.577.312.424</b>	<b>1.004.932.343.278</b>
Đặt cọc thuê đất (*)	838.353.761.507	838.054.269.000
Lãi phải thu	197.233.883.546	110.156.337.894
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	51.772.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	45.109.013.829	10.599.996.909
Chi hộ	11.460.061.606	11.172.772.610
Khác	47.648.591.936	34.948.966.865
<b>Dài hạn</b>	<b>12.173.513.086</b>	<b>5.416.855.049</b>
Đặt cọc thuê đất	12.173.513.086	5.416.855.049
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.203.750.825.510</b>	<b>1.010.349.198.327</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(10.791.049.490)	(11.422.643.248)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.192.959.776.020</b>	<b>998.926.555.079</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	936.305.453.886	891.787.575.210
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	256.654.322.134	107.138.979.869

(\*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m<sup>2</sup> thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- Khoản đặt cọc trị giá 164 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 8 ký ngày 12 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 319 tỷ VND để thuê lô đất có diện tích 195.132 m<sup>2</sup> tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa	753.746.884.085	(2.789.142.309)	323.710.877.715	(6.247.767.567)
Thành phẩm	595.304.130.332	(189.349.244)	500.375.300.227	-
Nguyên vật liệu	103.395.187.743	-	107.728.186.759	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	135.724.381.729	-	89.332.148.441	-
Công cụ, dụng cụ	21.697.630.247	(277.957.830)	22.697.264.251	(1.199.456.957)
Hàng đi đường	326.310.406.600	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	11.074.261.452	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.936.178.620.736</u></b>	<b><u>(3.256.449.383)</u></b>	<b><u>1.054.918.038.845</u></b>	<b><u>(7.447.224.524)</u></b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.703.227.649</b>	<b>31.429.677.963</b>
Chi phí vụ chờ kết chuyển	718.249.893	6.671.551.330
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	843.218.360	10.629.033.658
Khác	14.141.759.396	14.129.092.975
<b>Dài hạn</b>	<b>215.442.244.494</b>	<b>167.684.318.096</b>
Tiền thuê đất trả trước	173.750.959.806	150.137.138.764
Khác	41.691.284.688	17.547.179.332
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>231.145.472.143</u></b>	<b><u>199.113.996.059</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	338.958.256.321	1.802.898.928.485	28.848.345.856	12.892.547.873	63.717.518.276	2.247.315.596.811
Mua mới	557.799.268	8.678.431.127	12.257.225	198.145.454	-	9.446.633.074
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.680.593.636	37.589.626.052	-	-	-	40.270.219.688
Thanh lý	(55.000.000)	(17.773.557.541)	-	-	-	(17.828.557.541)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>342.141.649.225</u>	<u>1.831.393.428.123</u>	<u>28.860.603.081</u>	<u>13.090.693.327</u>	<u>63.717.518.276</u>	<u>2.279.203.892.032</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	24.084.776.035	1.191.842.762.638	4.425.625.359	4.603.828.924	58.405.330.530	1.283.362.323.486
<i>Giá trị khấu hao lũy kế:</i>						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	221.050.682.888	1.385.325.542.546	11.264.802.059	7.578.794.448	59.480.123.531	1.684.699.945.472
Khấu hao trong kỳ	8.550.677.974	31.532.088.931	1.866.899.831	597.000.372	223.978.125	42.770.645.233
Thanh lý	(55.000.000)	(1.919.623.027)	-	-	-	(1.974.623.027)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>229.546.360.862</u>	<u>1.414.938.008.450</u>	<u>13.131.701.890</u>	<u>8.175.794.820</u>	<u>59.704.101.656</u>	<u>1.725.495.967.678</u>
<i>Giá trị còn lại:</i>						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>117.907.573.433</u>	<u>417.573.385.939</u>	<u>17.583.543.797</u>	<u>5.313.753.425</u>	<u>4.237.394.745</u>	<u>562.615.651.339</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>112.595.288.363</u>	<u>416.455.419.673</u>	<u>15.728.901.191</u>	<u>4.914.898.507</u>	<u>4.013.416.620</u>	<u>553.707.924.354</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)</i>	81,143,682,798	260,244,122,103	9,025,503,032	3,674,166,669	3,650,142,947	357,737,617,549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.587.378.400	-	11.587.378.400
Tăng thuê	14.411.598.184	3.194.852.200	17.606.450.384
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>25.998.976.584</u>	<u>3.194.852.200</u>	<u>29.193.828.784</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.124.360.533	-	1.124.360.533
Khấu hao trong kỳ	1.651.790.780	78.777.177	1.730.567.957
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>2.776.151.313</u>	<u>78.777.177</u>	<u>2.854.928.490</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>10.463.017.867</u>	-	<u>10.463.017.867</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>23.222.825.271</u>	<u>3.116.075.023</u>	<u>26.338.900.294</u>

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	69.072.682.842	14.886.734.722	83.959.417.564
Mua mới		45.500.000	45.500.000
Thanh lý	(2.907.423.907)	-	(2.907.423.907)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>66.165.258.935</u>	<u>14.932.234.722</u>	<u>81.097.493.657</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	7.878.666.796	9.489.044.432
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	18.997.590.298	12.291.781.878	31.289.372.176
Hao mòn trong kỳ	6.488.937.521	741.592.723	7.230.530.244
Thanh lý	(296.540.533)	-	(296.540.533)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>25.189.987.286</u>	<u>13.033.374.601</u>	<u>38.223.361.887</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>50.075.092.544</u>	<u>2.594.952.844</u>	<u>52.670.045.388</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>40.975.271.649</u>	<u>1.898.860.121</u>	<u>42.874.131.770</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2021	<u>138.695.318.266</u>	<u>29.296.423.000</u>	<u>167.991.741.266</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	15.260.027.355	6.521.994.359	21.782.021.714
Khấu hao trong kỳ	<u>2.840.954.183</u>	<u>439.040.637</u>	<u>3.279.994.820</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2021	<u>18.100.981.538</u>	<u>6.961.034.996</u>	<u>25.062.016.534</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>123.435.290.911</u>	<u>22.774.428.641</u>	<u>146.209.719.552</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>120.594.336.728</u>	<u>22.335.388.004</u>	<u>142.929.724.732</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 3 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Dự án ERP Cloud	44.957.788.547	-
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	14.900.683.061	13.541.952.455
Dự án hệ thống điện mặt trời	11.761.287.455	-
Hệ thống sấy bã mía	1.343.890.520	40.095.293.483
Khác	13.217.369.027	4.386.660.037
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86.181.018.610</b>	<b>58.023.905.975</b>

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	12.381.236.221.986	11.648.586.221.986
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	360.341.700.000	391.920.900.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	237.123.614.444	182.414.414.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	35.000.000.000	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.013.701.536.430</b>	<b>12.232.921.536.430</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(39.194.745.174)	(26.032.903.063)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>12.974.506.791.256</b>	<b>12.206.888.633.367</b>

(\*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 7% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.1 Đầu tư vào công ty con**

(i) Công ty con trực tiếp:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("Công ty BHS") (i)	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	9.545.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu") (i)	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	832.110.000.000	100,00	19,00
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU (i)	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.199.975	100,00	98,04	501.819.199.976	100,00	94,94

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.1 Đầu tư vào công ty con** (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công (“Công ty Nông nghiệp TTC”)	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa (“Công ty TTC An Hòa”)	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (“Công ty Đường Nước Trong”)	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	61.228.783.200	50,58	29,99	61.228.783.200	50,58	29,99
Công ty TNHH Hải Vi (“Công ty Hải Vi”) (i)	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.1 Đầu tư vào công ty con** (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	15.120.000.000	100,00	48,00	15.120.000.000	100,00	48,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua ("Công ty Miaqua") (i)	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	4.500.000.000	100,00	100,00	1.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	1.200.000.000	100,00	1,00	1.200.000.000	100,00	1,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công (i)	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	100,00	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>12.381.236.221.986</b>			<b>11.648.586.221.986</b>		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(38.685.962.899)			(25.291.686.729)		
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>			<b>12.342.550.259.087</b>			<b>11.623.294.535.257</b>		

(\*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(i) Trong kỳ, Công ty đã góp thêm vốn vào các công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.1 Đầu tư vào công ty con** (tiếp theo)

(ii) Công ty con gián tiếp:

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, thông qua Công ty BHS, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (“Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa”);
- ▶ Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa (“Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa”);
- ▶ Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang (“Công ty Biên Hòa - Phan Rang”); và
- ▶ Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long (“Công ty Biên Hòa - Thành Long”).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, thông qua Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
- ▶ Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, thông qua Công ty Nông nghiệp TTC, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh;
- ▶ Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, thông qua Công ty Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, thông qua Công ty TTC Attapeu, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“Công ty TTC Attapeu Lào”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	360.341.700.000	41,65	41,65	360.341.700.000	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt <sup>1</sup> (“Công ty Tanichem”) (TM số 17.3)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	-	-	-	31.579.200.000	20,10	19,13
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>360.341.700.000</b>			<b>391.920.900.000</b>		

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

<sup>1</sup> Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	160.910.146.000	5,06	160.910.146.000	5,36
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt <sup>3</sup> ("Công ty Tanichem") (i)	31.579.200.000	18,86	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Đặng Huỳnh	23.130.000.000	0,95	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (*)	20.769.852.000	6,93	20.769.852.000	6,93
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>237.123.614.444</b>		<b>182.414.414.444</b>	
Dự phòng đầu tư tài chính	(734.416.444)		(741.216.334)	
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>236.389.198.000</b>		<b>181.673.198.110</b>	

(i) Trong kỳ, Công ty Tanichem đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ vốn thực góp của Công ty giảm xuống còn 18,86% (30 tháng 6 năm 2020: 20.1% - TM số 17.2) và Công ty Tanichem không còn là công ty liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo.

(\*) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả các bên khác	263.486.932.751	20.239.640.354
Phải trả nông dân	171.370.664.720	64.220.930.368
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	365.609.121.130	572.014.907.866
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>800.466.718.601</b>	<b>656.475.478.588</b>

<sup>3</sup> Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Các bên liên quan (TM số 34)	811.785.064.705	20.988.539.356
Các bên khác	11.415.146.137	17.351.961.856
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>823.200.210.842</u></b>	<b><u>38.340.501.212</u></b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải nộp</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.236.606.951	69.345.837.570
Thuế giá trị gia tăng	-	2.944.423.290
Thuế thu nhập cá nhân	-	429.846.560
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.236.606.951</u></b>	<b><u>72.720.107.420</u></b>
<b>Phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng	30.745.169.367	-
Thuế nhập khẩu	8.988.896.775	8.988.896.775
Thuế thu nhập cá nhân	208.949.839	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.943.015.981</u></b>	<b><u>8.988.896.775</u></b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí lãi vay	58.199.874.035	12.459.232.442
Chi phí vận chuyển	20.464.469.266	23.422.474.555
Chi phí mua nguyên vật liệu	28.740.610.832	6.400.186.833
	26.305.131.529	21.180.380.843
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>133.710.085.662</u></b>	<b><u>63.462.274.673</u></b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>65.900.788.255</b>	<b>409.580.588.634</b>
Cổ tức	20.857.602.610	319.395.766.382
Thu hộ	29.293.947.155	78.963.209.623
Khác	15.749.238.490	11.221.612.629
<b>Dài hạn</b>	<b>5.988.466.372</b>	<b>6.026.471.782</b>
Ký quỹ	5.988.466.372	6.026.471.782
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>71.889.254.627</u></b>	<b><u>415.607.060.416</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	24.028.760.655	176.186.840.433
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	47.860.493.972	239.420.219.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Thay đổi trong kỳ		Phân loại đến hạn trả	Ngày 31 tháng 03 năm 2021
		Tăng	Giảm		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.348.318.154.768</b>	<b>8.021.459.495.601</b>	<b>(7.251.308.332.339)</b>	<b>95.292.366.059</b>	<b>4.213.761.684.089</b>
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	2.908.982.874.676	6.904.334.995.601	(6.249.127.787.904)	-	3.564.190.082.373
Vay các bên liên quan (TM số 34)	311.100.000.000	1.117.124.500.000	(966.400.000.000)	-	461.824.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 24.2)	44.444.875.092	-	(31.741.725.334)	84.820.817.354	97.523.967.112
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	82.197.238.332	-	-	2.013.228.328	84.210.466.660
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	1.593.166.668	-	(4.038.819.101)	8.458.320.377	6.012.667.944
<b>Dài hạn</b>	<b>335.382.610.790</b>	<b>1.228.531.973.480</b>	<b>(30.424.750.647)</b>	<b>(95.292.366.059)</b>	<b>1.438.197.467.564</b>
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	72.659.199.105	500.000.000.000	-	(84.820.817.354)	487.838.381.751
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	255.554.161.687	710.281.900.652	(30.424.750.647)	(2.013.228.328)	933.398.083.364
Nợ thuê tài chính (TM số 24.4)	7.169.249.998	18.250.072.828	-	(8.458.320.377)	16.961.002.449
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.683.700.765.558</b>	<b>9.249.991.469.081</b>	<b>(7.281.733.082.986)</b>	<b>-</b>	<b>5.651.959.151.653</b>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	898.020.416.791	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 14 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TTC Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 100 tỷ VND
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	610.311.844.097	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2021 đến ngày 12 tháng 5 năm 2021	Hợp đồng tiền gửi với giá trị 100 tỷ VND; 10 triệu cổ phần Công ty nắm giữ bởi bà Huỳnh Bích Ngọc, máy móc thiết bị với giá trị 163 tỷ VND tại Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa và quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	350.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 17 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 6 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2021	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	148.951.500.848	Từ ngày 29 tháng 4 năm 2021 đến ngày 24 tháng 6 năm 2021	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	235.447.450.000	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2021 đến ngày 6 tháng 5 năm 2021	Hàng tồn kho với giá trị 143 tỷ VND và phần vốn góp của Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 174.886.000.000 VND
Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	145.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2021 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND và được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 70 tỷ VND.



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng** (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh (USD)	168.711.898.174	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 12 tháng 4 năm 2021	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10 triệu đô la Mỹ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh (VND)	59.600.000.000	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 12 tháng 4 năm 2021	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	234.940.425.461	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021 đến ngày 28 tháng 6 năm 2021	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	293.496.521.252	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2021 đến ngày 12 tháng 6 năm 2021	
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VND)	51.209.132.000	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 6,6 triệu USD
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (USD)	5.828.138.750	Ngày 20 tháng 5 năm 2021	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	23.200.000.000	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2021 đến ngày 23 tháng 4 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	139.472.755.000	Từ ngày 18 tháng 08 năm 2021 đến ngày 24 tháng 09 năm 2021	Tín chấp; Hợp đồng tiền gửi 100 tỷ
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.564.190.082.373</b>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên tệ:</i>			
VND	3.389.650.045.449		
USD	7.291.917		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.2 Vay dài hạn ngân hàng**

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>			
Ngân hàng Woori Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	250.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Tài sản thuộc sở hữu của Công ty TTC Gia Lai bao gồm máy móc với giá trị VND 513.750.000.000; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất với giá trị VND 314.836.000.000; thiết bị với giá trị VND 266.139.000.000
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000		Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nam Sài Gòn	35.064.638.921	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022		Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.913.478.042	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024		Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	7.333.231.900	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2023 đến ngày 4 tháng 12 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	3.051.000.000	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021		Quyền sử dụng đất thừa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay với giá trị 51.830.000.000 VND
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>585.362.348.863</u></b>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>97.523.967.112</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>487.838.381.751</i>			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.3 Trái phiếu dài hạn**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm
<b>Phát hành theo mệnh giá</b>			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (i)	340.480.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,03
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (ii)	700.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2021 đến ngày 26 tháng 1 năm 2024	10,00
Chi phí phát hành	(22.871.449.976)		
	<b><u>1.017.608.550.024</u></b>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	84.210.466.660		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	933.398.083.364		

*Mục đích vay:*

Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TTC Attapeu.

Bổ sung vốn lưu động.

(i) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“Công ty TTC Attapeu Lào”) và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của Công ty TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa Công ty TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của Công ty TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty tại Công ty TTC Attapeu trị giá 532.109.000.975 VND.

(ii) *Hình thức đảm bảo*

- Cổ phần GEG cùng các quyền, lợi ích về quyền và tài sản phát sinh từ cổ phần đó thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty (trong phạm vi không vượt quá 70% tổng tài sản được ghi trong báo cáo tài chính quý 1 niên độ 2020 – 2021 của Công ty), TTC Gia Lai, TTC Biên Hòa – Đồng Nai và các cổ đông khác của GEG;
- Cổ phần Công ty cùng các quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phần đó thuộc sở hữu hợp pháp của các cổ đông của Công ty;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án TTC Plaza Tây Ninh; và
- Một số tài sản khác thuộc sở hữu của công ty và/hoặc bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.4 Nợ thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND			
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</b>				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	7.625.838.064	17.564.540.665	818.469.725	26.008.848.454
Lãi thuê tài chính	1.613.170.120	1.400.121.542	21.886.399	3.035.178.061
Nợ gốc	6.012.667.944	16.164.419.123	796.583.326	22.973.670.393
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	2.338.129.584	7.880.223.542	818.469.725	11.036.822.851
Lãi thuê tài chính	744.962.916	1.507.556.870	21.886.399	2.274.406.185
Nợ gốc	1.593.166.668	6.372.666.672	796.583.326	8.762.416.666

**25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Kỳ hạn trái phiếu là 03 năm từ ngày phát hành.
- Trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi vào thời điểm sau 1 năm từ ngày phát hành sang cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng là 6,5%/ năm.
- Công ty cũng có trách nhiệm trả lãi vay với lãi suất 3,5%/năm mỗi 6 tháng một lần.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	VND
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 26)	(13.666.133.635)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	<u>152.294.181.382</u>
<i>Cộng:</i> Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu kỳ	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	<u>4.084.739.239</u>
Số cuối kỳ	<u>4.084.739.239</u>
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	<u><u>156.378.920.621</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi							
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>									
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	-	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	472.805.305.471	11.607.972.257.087	
Phát hành cổ phiếu	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	648.340.000.000	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	1.137.565.320.066	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	90.435.609.090	90.435.609.090	
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(10.062.592.055)	(10.062.592.055)	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>5.867.405.520.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.712.852.344.539</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>124.701.077.143</u>	<u>553.178.322.506</u>	<u>13.474.250.594.188</u>	
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>									
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	-	656.169.112.733	13.466.206.440.907	
Phát hành cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	223.058.009.254	223.058.009.254	
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(30.383.166.518)	(30.383.166.518)	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>6.171.581.470.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.712.852.344.539</u>	<u>13.666.133.635</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>848.843.955.469</u>	<u>13.963.057.233.643</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
Tăng trong kỳ (*)	304.175.950.000	216.113.330.000
	<b><u>6.387.694.800.000</u></b>	<b><u>6.083.518.850.000</u></b>
<b>Cổ tức công bố bằng tiền</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	283.307.683.945
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	30.383.166.518	-
<b>Cổ tức đã trả bằng tiền</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	293.252.870.275	203.978.771.690
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	35.658.700.000	10.062.592.055

(\*) Vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty vào ngày 22 tháng 12 năm 2020.

**26.3 Chủ sở hữu**

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		
	<i>Số lượng cổ phiếu thường</i>	<i>Số lượng cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Số lượng cổ phiếu thường</i>	<i>Số lượng cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	26,31	168.021.963	-	27,62
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell schaft ("DEG")	-	21.611.333	3,38	-	21.611.333	3,55
Cổ đông khác	449.136.184	-	70,31	418.718.589	-	68,83
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>617.158.147</u></b>	<b><u>21.611.333</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>586.740.552</u></b>	<b><u>21.611.333</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.4 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	638.769.480	608.351.885
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>617.158.147</i>	<i>586.740.552</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>21.611.333</i>	<i>21.611.333</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>617.158.147</i>	<i>586.740.552</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>21.611.333</i>	<i>21.611.333</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. DOANH THU**

**27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.061.109.782.851</b>	<b>1.503.721.779.779</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.854.742.817.427	1.344.675.846.093
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	124.667.229.525	96.411.959.046
<i>Doanh thu bán điện</i>	49.897.969.272	40.791.120.445
<i>Doanh thu khác</i>	31.801.766.627	21.842.854.195
<b>Trừ</b>	<b>(539.912.629)</b>	<b>(139.838.098)</b>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(492.971.145)	(48.961.905)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(46.941.484)	(90.876.193)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>2.060.569.870.222</u></b>	<b><u>1.503.581.941.681</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.854.711.493.086	1.344.536.007.995
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	124.667.229.525	96.411.959.046
<i>Doanh thu bán điện</i>	49.897.969.272	40.791.120.445
<i>Doanh thu khác</i>	31.293.178.339	21.842.854.195

**27.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	67.275.039.185	43.270.800.224
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	400.119.713	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	391.042.784	733.898.003
Cổ tức	75.100.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>68.141.301.682</u></b>	<b><u>44.004.698.227</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
Giá vốn bán đường	1.644.161.480.605	1.101.199.684.112
Giá vốn bán mặt đường	92.771.266.513	65.618.604.000
Giá vốn bán điện	53.771.133.377	105.318.669.944
Giá vốn khác	28.255.264.094	19.483.808.904
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.818.959.144.589</u></b>	<b><u>1.291.620.766.960</u></b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	107.213.716.037	76.043.151.906
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư	4.881.308.633	13.419.034.568
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	713.452.749	587.694.065
Lỗi từ thanh lý các khoản đầu tư	51.490.026	-
Chiết khấu thanh toán và lãi ứng trước	-	44.134.889
Khác	2.823.537.454	941.983.335
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>115.683.504.899</u></b>	<b><u>91.035.998.763</u></b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.716.019.302	31.686.042.715
Chi phí nhân viên	5.748.773.446	7.537.670.648
Chi phí khấu hao và hao mòn	105.629.641	120.520.398
Chi phí khác	2.474.970.290	4.435.227.137
	<b><u>36.045.392.679</u></b>	<b><u>43.779.460.898</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	29.023.433.907	22.593.552.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.204.814.977	9.113.311.923
Khấu hao và hao mòn	1.714.737.994	(269.411.065)
Hoàn nhập dự phòng	-	1.055.615.063
Chi phí khác	13.074.760.952	12.206.282.134
	<b><u>58.017.747.830</u></b>	<b><u>44.699.350.685</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>94.063.140.509</u></b>	<b><u>88.478.811.583</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	4.350.629.700
Khác	4.724.706.387	3.962.651.402
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	-	5.855.735.552
Khác	966.483.567	1.519.395.989
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b><u>3.758.222.820</u></b>	<b><u>938.149.561</u></b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**33.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.845.621.397	12.190.234.185
Điều chỉnh giảm thuế trích thừa kỳ trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.845.621.397</u></b>	<b><u>12.190.234.185</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 không cần bảo đảm. Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công (“Tập đoàn”) và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 và 31 tháng 3 năm 2020 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	-	6.331.135.890
		Bán hàng hóa	-	32.585.335.249
		Mua hàng hóa	-	456.812.461.205
		Thu nhập lãi	6.616.796.449	6.690.316.410
Công ty BHS	Công ty con	Mua hàng hóa	449.754.513.110	209.825.102.472
		Bán hàng hóa	532.897.450.218	96.926.329.242
		Góp vốn	-	-
		Cung cấp dịch vụ	1.805.963.602	-
		Trả cho vay	-	250.400.000.000
		Mua dịch vụ	-	1.330.945.706
		Chi phí lãi	7.874.276.918	-
		Cho vay	-	135.998.350.000
		Thu nhập lãi	-	9.330.286.870
		Nhận cổ tức	-	100.000.000.000
Chi phí được chi hộ	-	48.771.321.199		
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	400.000.000.000	216.000.000.000
		Mua hàng hóa	344.673.380.951	67.561.837.536
		Chi phí lãi	4.085.695.001	794.924.656
		Trả nợ vay	288.700.000.000	53.500.000.000
		Thu nhập lãi	1.909.031.106	1.033.880.281
		Cung cấp dịch vụ	529.941.172	-
		Bán hàng hóa	359.788.860	198.564.000
		Cho vay	-	53.500.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	2.270.520.000	-
		Thu nhập lãi	-	373.972.602
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	2.088.252.624	7.642.750.197
		Chi hộ	-	3.117.308.010

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021	kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	514.056.800.000	98.122.929.831
		Vay	226.500.000.000	198.000.000.000
		Bán hàng hóa	144.116.538.495	1.455.845.516
		Cung cấp dịch vụ	687.623.237	-
		Chi phí lãi	3.268.801.368	1.967.054.798
		Trả nợ vay	47.500.000.000	272.000.000.000
		Thu nhập lãi	2.426.876.713	3.161.661.701
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	225.101.334	-
		Chi phí lãi	416.712.328	-
		Thu hộ	-	9.717.198.181
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	-	-
		Mua cổ phần	-	-
Ông Đặng Văn Thành	Chồng của Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	-	-
		Mua cổ phần	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	4.488.644.530	11.488.129.318
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	32.799.045.923	30.422.763.661
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Cho vay	1.500.000.000	-
		Mua hàng hóa	5.071.428.570	-
		Cung cấp dịch vụ	329.640.108	-
		Thu nhập lãi	21.575.342	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu	145.483.667.120	393.727.916.560
		Bán hàng hóa	1.527.322.900	143.197.168.300
Công ty Miaqua	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	14.316.000	-
		Bán hàng hóa	-	216.193.000
		Mua hàng hóa	19.916.310	-
		Thu nhập lãi	24.020.548	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	18.518.752.700	6.348.976.843
		Thu hồi cho vay	8.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	6.791.775	-
		Chi phí lãi	348.904.109	2.099.157.726
		Mua dịch vụ	-	1.498.122.665
		Trả nợ vay	-	1.000.000.000
		Mua tài sản	-	1.455.046.085
		Chi hộ	-	1.136.099.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Công ty con	Mua nguyên liệu	7.969.952.200	24.437.530.375
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	155.262.022	-
		Bán hàng hóa	313.825.776	-
		Chi phí lãi	46.246.574	157.632.877
		Trả nợ vay	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	2.064.703.260	-
		Bán hàng hóa	123.428.571.429	89.047.619.046
		Mua nguyên liệu, hàng hóa	25.732.458.881	41.063.429.428
		Thu nhập lãi	-	1.395.836.986
		Cổ tức công bố	-	82.614.426.500
		Cho cổ tức	-	67.208.785.200
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	1.300.000.000	-
		Thu nhập lãi	16.301.370	-
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	1.300.000.000	-
		Thu nhập lãi	16.301.370	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	1.400.000.000	-
		Thu nhập lãi	17.298.631	-
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	2.500.000.000	-
		Thu nhập lãi	43.664.384	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty con	Mua hàng hóa	380.360.345	-
		Mua tài sản	-	2.167.116.661
		Bán hàng hóa	569.500.000	406.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Công ty con	Bán hàng hóa	2.209.091	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Mua hàng hóa	124.050.000	1.861.513.000
		Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	1.432.442.538	-
		Chi phí lãi	294.503.423	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Công ty con	Mua hàng hóa Cung cấp dịch vụ	1.278.743.845 8.143.782	- -
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	-	1.030.507.502
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	39.390.000 -	1.000.377.142 1.227.278.285
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty con	Bán hàng hóa Cổ tức công bố Mua dịch vụ	39.390.000 - -	- 10.000.000.000 106.796.508
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay Thu nhập lãi	6.200.000.000 187.099.315	- -
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

***Giao dịch với bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 20210</i>
Lương và thưởng	4.658.599.668	4.051.956.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	106.514.038.855	28.190.359.498
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	119.052.541.213	174.379.367.870
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	15.475.477.290	14.042.250.316
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	688.262.676	51.045.704.657
Công ty Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	3.442.193.130	2.146.610.407
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Bán tài sản	-	1.778.227.535
		Bán hàng hóa	4.282.691.596	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.336.159.273	1.604.810.779
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	398.209	6.986.724.020
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	944.543.327	944.543.327
Khác		Bán hàng hóa	7.981.010.804	15.798.840.735
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>259.717.316.373</b>	<b>296.917.439.144</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b><i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	167.955.017.657	214.080.522.339
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)</i></b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	315.703.360.000
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua nguyên liệu	143.902.963.308	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	77.215.463.861	63.126.543.196
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	359.544.000.000	17.867.723.749
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	92.800.000.000	93.275.694.320
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	3.265.496.894	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	9.933.222.553	3.331.910.040
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu	-	80.040.201.060
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	3.660.710.000	160.710.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	39.912.070.465	3.049.622.465
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	152.000.000.000
Các bên liên quan khác		Mua dịch vụ	1.586.730.000	2.911.647.430
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.047.524.017.081</b>	<b>731.467.412.260</b>

(\*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,5% tới 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất Thu nhập lãi	673.000.000.000 38.005.479.452	673.000.000.000 21.734.383.562
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	164.000.000.000	164.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi Đặt cọc	35.880.965.140 -	15.736.495.951 -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	5.345.458.136	1.838.626.713
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	4.666.609.472 -	4.621.417.597 2.942.465.748
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	3.501.485.658 874.726.026	3.193.335.328 -
Bên liên quan khác	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	848.521.438 10.182.208.564	- 4.720.850.311
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>936.305.453.886</b>	<b>891.787.575.210</b>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</i></b>				
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	-	20.000.000.000
Công ty CP Phát triển nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	13.000.000.000	-
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	13.950.000.000	92.610.000.000
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	1.300.000.000	-
Công ty Đầu tư Nông Nghiệp	Công ty con	Cho vay	1.400.000.000	-
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	1.300.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>30.950.000.000</u></b>	<b><u>112.610.000.000</u></b>

(\*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	46.644.613.521	170.325.448.368
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu	64.523.620.323	190.354.103.188
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	35.791.560.000	61.132.701.000
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	160.279.989.000	91.883.356.503
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.268.064.855	22.491.298.148
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	740.410.000	1.249.940.081
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	1.250.436.275
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	2.270.520.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	7.233.308.264	30.279.201.999
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu	25.127.555.167	777.902.304
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>365.609.121.130</b>	<b>572.014.907.866</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	543.151.195.435	-
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	-	-
		Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.214.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán nguyên liệu	30.200.000.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Bán nguyên liệu	220.502.720.120	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.750.000.000	15.800.000.000
Khác		Bán hàng hóa	874.500.000	3.974.539.356
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>811.785.064.705</b>	<b>20.988.539.356</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Vay	274.400.000.000	-
Công ty TTC Gia Lai (*)	Công ty con	Vay	161.424.500.000	166.100.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (**)	Công ty con	Vay	1.500.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	4.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp	Công ty con	Vay	-	129.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>461.824.500.000</u></b>	<b><u>311.100.000.000</u></b>

Các khoản vay trên là tín chấp không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất vay từ 7,5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Thu hộ Chi phí lãi	14.280.557.670 8.135.509.751	39.106.042.955 -
Công ty Hải Vi	Công ty con	Khác	8.139.312.000	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Thu hộ Chi phí lãi	558.367.283 725.342.465	5.558.550.882 -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	82.614.426.500
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi	810.020.548	-
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	11.317.651.379	-
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	3.556.102.738	-
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	-	49.197.413.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	-	33.775.932.000
DEG	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	14.068.089.646
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	10.000.000.000
Ông Đặng Văn Thành	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	4.998.500.000
Các đối tượng khác			337.630.138	101.265.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>47.860.493.972</b>	<b>239.420.219.983</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	-	925.475.344
Công ty Cổ phần Cùm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	1.355.147.260	1.159.068.495
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi	-	108.082.191
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi	8.958.160	-
Các bên liên quan khác	Công ty liên kết	Chi phí lãi	-	747.133.863
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.364.105.420</b>	<b>2.939.759.893</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 24 tháng 11 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 89/2020/NQ-HĐQT về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng. Vào ngày 26 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng giá trị là 700 tỷ VND có thời hạn 36 tháng và hưởng lãi suất áp dụng

Ngoài ra, vào ngày 29 tháng 12 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 117/2020/NQ-HĐQT về việc thành lập công ty con mới, Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công với tổng vốn điều lệ là 2 tỷ VND. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 51%.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

		
_____ Đỗ Thị Hằng Người lập	_____ Lê Phát Tín Kế toán trưởng	_____ Nguyễn Thành Ngữ Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2021